

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/DS - PT
Ngày: 09/01/2020
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 361/2019/TLPT- DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS – ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 315/2019/QĐ – PT ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Trung T, sinh năm: 1940 (*chết ngày 10/6/2019*).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T:

1. Vợ: Nguyễn Thị M, sinh năm 1947.

2. Con: Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm: 1968.

3. Con: Nguyễn Thị D, sinh năm: 1973.

4. Con: Nguyễn Thanh T1, sinh năm: 1978.

5. Con: Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1980.

6. Con: Nguyễn Thanh Đ, sinh năm: 1985.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

7. Con: Nguyễn Thành T3, sinh năm: 1971.

8. Con: Nguyễn Thanh T4, sinh năm: 1982.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà M, chị H, chị D, anh T1, anh T3, anh T4:* Anh Nguyễn Thanh Đ.

Anh Nguyễn Thanh Đ, anh Nguyễn Thanh T2 có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:**

1. Nguyễn Văn L, sinh năm 1941 (*chết ngày 11/5/2008*).

2. Nguyễn Thị T5, sinh năm 1942.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông L:*

1. Vợ: Nguyễn Thị T5, sinh năm 1942.

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Con: Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Con: Nguyễn Văn T6, sinh năm 1967. (*chết ngày 07/5/2017*).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

4. Con: Nguyễn Văn T7, sinh năm 1970.

5. Con: Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1972.

6. Con: Nguyễn Thị Hồng B, sinh năm 1975.

7. Con: Nguyễn Văn P, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T5, bà N1, bà B, ông P:* Bà Nguyễn Thị Hồng N.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T7:* Anh Phạm Quốc V, sinh năm 1988; (có mặt)

Địa chỉ: đường Đ, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1980;

2. Nguyễn Thị Mộng E, sinh năm 1978; (vợ anh T2).

3. Nguyễn Thị M, sinh năm 1947.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị E: anh Nguyễn Thanh T2.

4. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1967. (chết ngày 07/5/2017).

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Tâm:

4.1. Vợ: Lê Kim L1, sinh năm: 1968.

4.2. Con: Nguyễn Văn C, sinh năm: 1988.

4.3. Con: Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm: 1989.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, anh C, chị X: bà Nguyễn Thị Hồng N.

5. Nguyễn Thị D1, sinh năm 1932 (chết năm 2018).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà D1:

5.1. Lâm Hồng H1, sinh năm: 1960.

5.2. Lâm T8, sinh năm: 1975.

5.3. Lâm Hồng H2, sinh năm: 1965.

5.4. Lâm M1, sinh năm: 1967. Có đơn xin vắng mặt.

5.5. Lâm H3, sinh năm: 1973. Có đơn xin vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5.6. Lâm Hồng C1, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền bà H1, bà C1, bà H2, ông T8: Bà Nguyễn Thị Hồng N.

6. Nguyễn Văn T9, sinh năm 1943 (chết ngày 08/12/2017).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T9:

6.1. Vợ: Cao Thị C2, sinh năm: 1954.

6.2. Con: Nguyễn Thị Kiều T10, sinh năm: 1968.

6.3. Con: Nguyễn Văn T11, sinh năm: 1972.

6.4. Con: Nguyễn Văn T12, sinh năm: 1979.

6.5. Con: Nguyễn Trí T13, sinh năm: 1982.

6.6. Con: Nguyễn Quang T14, sinh năm: 1997.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6.7. Con: Nguyễn Văn T11, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà C2, anh T13, chị T10, anh T12, anh T11, anh T14:* Bà Nguyễn Thị Hồng N.

7. Nguyễn Thị Đông T15, sinh năm 1957 (*chết năm 2018*).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T15:

7.1. Con: Nguyễn Đức M2, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

7.2. Con: Nguyễn Duy S, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

7.3. Con: Nguyễn Quang V, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các anh chị M2, S, V: Bà Nguyễn Thị Hồng N.

8. Nguyễn Văn M3, sinh năm 1927. (*chết ngày 24/01/2009*).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M3:

8.1. Vợ: Lê Thị T16, sinh năm 1934. Có đơn xin vắng mặt.

8.2. Con: Nguyễn Văn O, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh O: Bà Nguyễn Thị Hồng N.

9. UBND huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn P, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Bến Tre. Có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông L: bà Nguyễn Thị Hồng N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Nguyễn Trung T cùng trình bày:

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị M (vợ ông T) là cụ Nguyễn Văn D2 (chết năm 1973) và cụ Huỳnh Thị L2 (chết năm 1999). Cụ D2 và cụ L2 có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Văn M3, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn T9, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị Đông T15. Ông D2, bà L2 chết đều không để lại di chúc.

Vào năm 1976, cụ L2 tiến hành chia đất cho các người con để canh tác, sử dụng. Căn cứ vào ranh đất cụ L2 phân chia bà M ông T đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 231, tờ bản đồ số 04, diện tích là 2.950 m² do ông Nguyễn Trung T đứng tên quyền sử dụng đất ngày 01/6/1991. Đất có tứ cận như sau:

Đông giáp lộ nhựa ấp Mỹ Phú.

Tây giáp đất Nguyễn Văn C.

Nam giáp đất Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị D1.

Bắc giáp đất Nguyễn Thị D1.

Phần đất này có một líp vườn và một con mương chạy cặp theo lộ làng diện tích khoảng 700m². Sau khi được chia đất, bà M và ông T để lại líp vườn cho cụ L2 hưởng hoa màu. Đến năm 1999, cụ L2 chết ông L vào trồng cây và chiếm dụng đất. Trên phần đất này có 01 căn nhà kiên cố của con trai ông T là Nguyễn Thanh T2 và con dâu là Nguyễn Thị Mộng E có diện tích khoảng 100m² làm nghề sửa xe, phần đất còn lại do Nguyễn Văn T6 (con ông L) đang quản lý diện tích khoảng 600m². Mặc dù ông T, bà M nhiều lần đến yêu cầu ông L, anh T6 trả lại đất nhưng không được nên năm 2006 bà M, ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu ông L, bà T5 và anh T6 phải trả 600m².

Trong thời gian giải quyết vụ án ông L chết nên ông T yêu cầu bà T5 và người kế thừa, quyền nghĩa vụ của ông L trả lại cho gia đình ông T phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 462,3m², đồng ý bồi hoàn công sức, cây trồng trên đất do ông L trồng. Đối với phần đất vợ chồng anh T2 đang cất nhà ở là đất của ông T, bà M nên không yêu cầu giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu phản tố của gia đình ông L là không đúng quy định của pháp luật. Việc ông L và anh chị em cho rằng phần đất tranh chấp là đất hương quả là không phù hợp. Hồ sơ tranh chấp đã được

địa phương hòa giải không T nên chuyển đến Tòa án giải quyết. Việc thu thập chứng cứ đã hoàn thành thì bị đơn phản tố cho rằng 700m² là đất hương hỏa. Việc Thanh tra huyện cho rằng ông L canh tác xuyên suốt là không đúng, ông L canh tác đất vào năm 2000 sau khi bà L2 chết. Thanh tra huyện C kết luận năm 1991 cấp đất cho ông T không đúng đối tượng là không khách quan. Vì vậy, nguyên đơn không đồng ý kết luận thanh tra. Đây là phần đất của ông T, bà M được chia nên không phải là đất hương quả nên không có yêu cầu chia thừa kế.

Phần đất tranh chấp, hiện nay bà M, anh T2, anh Đ đã bơm cát, cất nhà, quán, xây hàng rào lưới B40, trồng cây và quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất tranh chấp. Nay, ông T đã chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và không có yêu cầu gì khác.

Do bận công việc nên anh Đ, anh T2 có đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết và xét xử.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn L cùng trình bày:

Phần đất tranh chấp diện tích khoảng 700m² có nguồn gốc của cha mẹ ông L là cụ Nguyễn Văn D2 (chết năm 1973) và cụ Huỳnh Thị L2 (chết năm 1999) tạo lập. Cụ D2 và cụ L2 có tạo lập được 13,5 công đất vườn và ruộng tại ấp M, xã T và có 06 người con như nguyên đơn trình bày. Cụ L2 và cụ D2 chết đều không để lại di chúc. Sau khi cụ D2 chết, cụ L2 quản lý, sử dụng đất đến năm 1976 thì phân chia đất cho những người con của cụ D2 và cụ L2. Việc chia đất được thực hiện không có làm giấy tờ, anh chị em trong gia đình kéo dây đo và phân theo bờ để cắm cọc phân ranh theo ý của mẹ. Khi chia đất, cụ L2 có để lại một phần đất diện tích khoảng 1.600m² gồm xung quanh nhà và một bờ cặp lộ để hưởng hoa lợi và thờ cúng tổ tiên. Do ông L ở chung với mẹ nên cùng quản lý, canh tác toàn bộ phần đất trên để nuôi mẹ và cúng giỗ ông, bà. Theo ý nguyện của cụ L2 thì sau khi bà chết sẽ để lại cho anh T6 (con ông L) quản lý, sử dụng vào mục đích thờ cúng nên sau đó ông L giao anh T6 quản lý, sử dụng. Ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích xung quanh nhà, phần bờ cặp lộ ông T đã tự ý kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất ông L không biết.

Vào năm 2002, ông T có hỏi ông L cho anh T2 cất tạm 01 căn chòi để sửa xe đạp. Sau đó, anh T2 có làm hợp đồng thỏa thuận với anh T6 về việc xin mở lối đi để ra lộ trên phần đất tranh chấp. Đến năm 2006, anh T2 tự bơm cát, xây nhà kiên cố ông L không đồng ý nên làm đơn nhờ chính quyền giải quyết. Sau đó, ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu gia đình ông L trả lại đất, ông L mới biết phần đất phần bờ cặp lộ khoảng 700m² ông T đã tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1991 vào thửa 231, tờ bản đồ số 04 chung với phần đất bà M được

chia. Việc ông T tự ý kê khai để được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp trong khi gia đình ông L đang quản lý, sử dụng mà không hỏi ý kiến của ông L là không phù hợp. Vì vậy, gia đình ông L phản tố yêu cầu vợ chồng anh T2 di dời nhà trả cho gia đình ông L phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 173,5m² và yêu cầu gia đình ông T phải giao lại toàn bộ phần đất theo đo đạc thực tế 462,3m² cho gia đình ông L. Đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T tại một phần thửa 231, tờ bản đồ số 04, diện tích 635,8m² nằm trong diện tích chung diện tích 2.950 m² (đất Q) do ông Nguyễn Trung T đứng tên quyền sử dụng đất ngày 01/6/1991.

Sau khi có Quyết định giám đốc thẩm hủy bản án cấp sơ thẩm và bản án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đ và anh T2 luôn chống đối, không hợp tác với Tòa án trong việc thu thập chứng cứ và chửi bới xúc phạm phía bị đơn và những người tiến hành tố tụng. Vì vậy, Tòa án không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá được phần đất tranh chấp nên bị đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá trước kia để giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng giá đất tranh chấp thực tế là 450.000 đồng/m² theo xác nhận của UBND xã T là phù hợp nên gia đình ông L yêu cầu áp dụng giá đất này.

Thời gian gần đây, anh T2, bà M cố tình bơm cát làm nền xây nhà, quán trên đất tranh chấp. Gia đình ông L có yêu cầu chính quyền ấp, xã lập biên bản sự việc anh T2, bà M có hứa nếu Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn thì các đương sự đồng ý đập bỏ, di dời và không yêu cầu bồi thường. Sau đó, anh Đ, anh T2 và bà M tiếp tục xây nhà và xây rào bao quanh hết phần đất tranh chấp bất chấp sự ngăn cản của gia đình ông L và chính quyền địa phương. Vào khoảng tháng 06/2019, ông T chết. Nay, bà M và người thừa kế của ông T làm xin đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bà T5 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L không đồng ý rút đơn phản tố và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bà T5 và các con cháu của ông L tiếp tục yêu cầu người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T phải đập bỏ, di dời nhà, quán, hàng rào, cây trồng và công trình trên phần đất có diện tích 462,3m² hiện bà M, anh Đ, gia đình anh T2 đang sử dụng để trả lại phần đất trên cho gia đình ông L. Gia đình ông L không đồng ý bồi hoàn hay bồi thường vì bà M, anh Đ, vợ chồng anh T2 xây dựng và trồng trọt trong thời gian đất đang tranh chấp. Phần cây trồng trên đất gia đình ông L không tranh chấp.

Phần nhà, đất vợ chồng anh T2 cất nhà ở theo đo đạc thực tế trước kia có diện tích 173,5m², gia đình ông L có thay đổi yêu cầu phản tố như sau: Đồng ý cho vợ chồng anh T2 tiếp tục ở trên đất nhưng phải bồi hoàn lại cho gia đình ông L giá trị quyền sử dụng đất là 450.000 đồng/m². Đồng thời yêu cầu yêu cầu Tòa án điều chỉnh

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông T sang cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L tại một phần thửa 231, tờ bản đồ số 04, diện tích 462,3m² nằm trong diện tích chung là 2.950m² (đất Q) do ông Nguyễn Trung T đứng tên quyền sử dụng đất ngày 01/6/1991.

Trong quá trình tố tụng, anh Phạm Quốc V là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L là ông Nguyễn Văn T7 trình bày:

Phần đất tranh chấp là của cụ L2 để lại để thờ cúng ông bà. Ông T tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Qua xác minh chứng cứ, ngày 08/5/2009 UBND huyện C có ban hành công văn số 989/UBND-NC trả lời về việc cấp giấy CNQSDĐ của ông Nguyễn Trung T đối với thửa đất 231, tờ bản đồ số 04 là không đúng đối tượng đang sử dụng. Vì phần đất trên, ông L quản lý, sử dụng đến khi cụ L2 chết vợ chồng anh T6 tiếp tục quản lý, sử dụng. Căn cứ chứng minh vào năm 2002, anh T2 xin ông T cắt 01 căn chòi để sửa xe và trong thời gian này anh T2 có hỏi ý kiến anh T6 xin lỗi đi trên phần đất trên để vào nhà không được. Anh T2 làm đơn nhờ chính quyền giải quyết và anh T2 có làm hợp đồng thỏa thuận với ông L và anh T6. Nội dung, anh T6 đồng ý cho anh T2 đi trên lối đi 01 năm, sau này ông L và anh T6 sẽ cho anh T2 bắt cầu ngang nương.... Điều này cho thấy, phía anh T2 và gia đình ông T đã thừa nhận phần đất trên của gia đình ông L.

Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, anh T2, anh Đ và bà M cố tình ngăn cản việc Tòa án thu thập chứng cứ và bất chấp sự ngăn cản của gia đình ông L và pháp luật vào xâm chiếm toàn bộ phần đất tranh chấp, xây nhà và công trình kiến trúc trên đất. Nay, người thừa kế của ông T làm xin đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, anh Tình không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L. Ông T7 không có yêu cầu giải quyết tranh chấp thừa kế và trình bày giống ý kiến bà N.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T2 trình bày:

Phần đất đang tranh chấp này là của ông, bà ngoại anh là cụ Nguyễn Văn D2 và cụ Huỳnh Thị L2 tạo lập diện tích 40.185 m². Sau khi cụ D2 chết, vào năm 1976, cụ L2 mời tất cả các con về họp mặt gia đình để chia đất, không có làm giấy tờ nhưng phần của ai nấy nhận và sử dụng ổn định không tranh chấp. Năm 1990, cụ L2 vẫn còn khỏe mạnh nên khi Nhà nước đo đạc chính thức thì cụ đứng ra chỉ ranh để đo đạc, có sự chứng kiến của các con cùng xác định ranh. Mọi người được hưởng phần của mình, diện tích đất được lưu giữ tại UBND xã Tân Phú. Phần đất thửa 1107, diện tích 1.750 m² là đất hương hỏa bà L2 không có chia cho ai hiện gia đình ông L sử dụng.

Phần đất bà M được chia là 5.610 m² gồm các thửa 231, 401, 400 trong đó có 01 bờ vườn cặp lộ liên xã và phần ruộng nằm liền kề với đất vườn. Khi phân chia đất cụ L2 phân chia cho các con hưởng phần đất có tiền, có hậu. Sau khi được chia đất thì phần của ai người đó sử dụng và đăng ký kê khai nộp thuế cho Nhà nước không ai tranh chấp nên ông T, bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1991. Vào năm 1994, bà M thấy hoàn cảnh cụ L2 khó khăn nên bàn với gia đình để cho cụ L2 01 bờ đất vườn cặp lộ diện tích khoảng 500m² thuộc một phần thửa 231 để hưởng thu hoa lợi đến khi mãn đời sẽ lấy lại. Đến năm 1999, cụ L2 qua đời, gia đình anh lấy lại đất canh tác. Năm 2000, cha mẹ anh có cho vợ chồng anh phần đất diện tích khoảng 178m² để cất nhà ở và làm tiệm sửa xe. Việc anh cất nhà ở không ai ngăn cản.

Đến năm 2002, vợ chồng anh bơm cát lấp một phần đầu mương của bờ vườn cũng không ai tranh chấp. Trong thời gian này, ông L vào thu hoa lợi và trồng cây trên đất. Bà M không đồng ý và yêu cầu ông L không được chiếm đất nhưng ông L và con trai là anh T6 không dừng lại mà dùng lời lẽ và hành động thô bạo để vào canh tác đất. Năm 2003, anh sửa lại nhà thành nhà tường kiên cố và mượn anh T6 bơm cát làm nền nhà, ông L cũng không có ý kiến gì. Nguyên nhân giữa anh và anh T6 có hợp đồng về lối đi là do lúc anh chuẩn bị cất nhà có mượn anh T6 bơm cát làm nền, trước nhà có một cái mương rộng khoảng 03 m, kế bên có một lối đi khoảng 01m để vào vườn của mẹ anh và bà dì Nguyễn Thị D. Anh bơm cát kê thêm lối đi thêm 01m để vào tiệm sửa xe. Khoảng 02 tháng sau anh T6 không cho anh đi lối đi này và rào lại và thừa anh ra chính quyền ấp, xã. Ở mức độ gia đình, Hội đồng hòa giải động viên anh chấp nhận yêu cầu của anh T6 cho êm xuôi mọi việc. Cha mẹ anh vẫn biết phần đất của mình nhưng muốn anh em thuận hòa không muốn hàng xóm chê cười nên đồng ý để anh T6 dời lối đi. Thực tế, phần đất trên anh T6 và anh đều không phải là chủ sử dụng hợp pháp.

Qua 02 cấp xét xử, đã bác yêu cầu nguyên đơn và buộc gia đình anh giao trả đất đã làm thiệt hại cho gia đình anh. Vì vậy, 02 bản án trên đã bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm. Đối với yêu cầu phản tố của ông L, yêu cầu anh phải di dời nhà và hoàn trả lại diện tích chung là 173,5 m² theo đo đạc thực tế anh không đồng ý. Anh cũng không chấp nhận yêu cầu của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L. Anh không có yêu cầu chia thừa kế phần đất tranh chấp.

Hiện vợ chồng anh, anh Đ và bà M đã vào canh tác, xây dựng nhà và công trình trên đất và sử dụng toàn phần đất trên nên có làm đơn xin rút toàn bộ đơn khởi kiện của ông T và cũng không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn M3 cùng trình bày:

Ông M3 là con ruột của cụ L2, cụ D2 và là anh em với ông L và bà M. Cha mẹ chết đều không để lại di chúc và có 06 người con như nguyên đơn trình bày. Sau khi cụ D2 chết vào năm 1976, anh em trong gia đình có họp mặt để phân chia đất. Khi chia đất cụ L2 đứng ra chỉ ranh để các con quản lý, sử dụng và khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới biết diện tích bao nhiêu. Phần đất để làm hương hỏa diện tích khoảng 1.500m² ở quanh nhà và có bờ dâu cặp lộ làng. Ông L ở chung với bà L2 nên quản lý canh tác đất đến khi cụ L2 chết mới giao cho anh T6 (con ông L) quản lý để thờ cúng ông, bà. Ông L cho anh T2 cất tạm căn nhà ở để sửa xe sau đó mới cất nhà kiên cố. Ông, bà không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn mà thống nhất theo yêu cầu của ông L. Cụ L2 đã cho ông L phần đất trên nhưng ông T kê khai đứng tên quyền sử dụng đất là không đúng. Nay, ông T lại tranh chấp với ông L là không phù hợp. Các ông, bà đồng ý để gia đình ông L quản lý, sử dụng để thờ cúng ông, bà và không khiếu nại gì. Ông T9, bà T15, bà D1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông M3 không có yêu cầu chia thừa kế phần đất trên.

Trong thời gian giải quyết vụ án, ông T9, bà T15, bà D1 chết. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của các ông bà nêu trên ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hồng N tham gia tố tụng trình bày:

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T9, bà T15, bà D1 thống nhất theo ý nguyện của cha, mẹ không có tranh chấp phần đất gia đình ông T đang tranh chấp với ông L cũng không có yêu cầu chia thừa kế phần đất trên. Những người còn lại thuộc hàng thừa kế của bà D1 không biết cụ thể địa chỉ của họ ở đâu nên không cung cấp được cho Tòa án. Bà N yêu cầu Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà D1: ông Lâm H3, Lâm M1 cùng trình bày:

Hai ông là con của bà D1, bà D1 chết vào tháng 7/2018 âm lịch. Hàng thừa kế của bà D1 có 09 người gồm: Lâm Đ1, Lâm Hồng H1, Lâm Hồng P1 đang ở thành phố Hồ Chí Minh không biết địa chỉ, Lâm P2 đang ở Biên Hòa không rõ địa chỉ, Lâm C3 ở Sóc Trăng không rõ địa chỉ, Lâm H3, Lâm M1, Lâm Hồng H2, Lâm T8, Lâm Hồng C1 đang ở xã T. Khi còn sống mẹ các ông có ý kiến gì không biết, nay mẹ chết các ông cũng không ý kiến hay tranh chấp gì. Do anh em có gia đình riêng lo làm ăn nên không có thời gian liên lạc với anh em trong gia đình nên không thể cung cấp địa chỉ cụ thể cho Tòa án. Hai ông không có liên quan gì trong vụ kiện nên có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình tố tụng, Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Qua kết quả thẩm tra Ủy ban nhân dân huyện C có công văn số 989/UBND-NC ngày 08/5/2009 trả lời về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông

Nguyễn Trung T như sau: Thửa 231, tờ bản đồ số 4 diện tích 2.950m² (loại đất Q) tại xã Tân Phú được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A445201 ngày 01/6/1991. Hiện hộ ông L sử dụng diện tích 429,9m², anh T2 (con ông T) sử dụng diện tích 182,1m² phần còn lại 2.674,7m² ông T sử dụng. Phần đất ông T và ông L tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T. Do khi đo đạc năm 1990 chưa phát sinh tranh chấp; khi đó ông T kê khai đăng ký nên Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tập thể nhân dân trên địa bàn xã trong đó có hộ ông T. Khi ông T và ông L tranh chấp thì cơ quan chức năng thẩm tra lại được biết thời điểm xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L đang quản lý sử dụng phần đất này. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng đang sử dụng đất.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS – ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 đã tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T gồm: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Diệu H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thành T3, Nguyễn Thanh T4 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T5 cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn L trả lại phần đất có diện tích 462,3 m² thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 04 (theo sơ đồ mới là thửa số 84, tờ bản đồ số 41) do ông Nguyễn Trung T đứng tên quyền sử dụng đất tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L gồm: Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Văn T6, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Thị Hồng B, Nguyễn Văn P về việc yêu cầu anh Nguyễn Thanh T2 cùng vợ là Nguyễn Thị Mộng E trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất đình anh T2 đang cất nhà ở diện tích 173,5m². Đồng thời yêu cầu bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Thanh Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T phải di dời, tháo dỡ công trình kiến trúc xây dựng trên phần đất diện tích 462,3m² thuộc một phần của thửa 231, tờ bản đồ số 04 (theo đo đạc thực tế thửa số 84, tờ bản đồ số 41) để trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L trọn quyền sử dụng.

3. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Thanh T2 cùng vợ là chị Nguyễn Thị Mộng E và anh Nguyễn Thanh Đ phần đất thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 04 diện tích 635,8m² (theo đo đạc thực tế là thửa số 84, tờ bản đồ số 41) hiện do ông Nguyễn Trung T đứng tên quyền sử dụng đất tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre quản lý, sử dụng. Nếu hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật mà hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn D2 và cụ Huỳnh Thị L2 không tranh chấp di sản là phần đất trên thì người trực tiếp quản lý, sử dụng đất được quyền

đăng ký kê khai đề yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có họa đồ kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/10/2019 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L: bà Nguyễn Thị Hồng N kháng cáo, đơn kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu anh T2 di dời nhà trả lại phần đất có diện tích 173,5 m² và yêu cầu bà M, anh T2, anh Đ di dời công trình trên đất tranh chấp diện tích 462,3m² thuộc một phần của thửa 231, tờ bản đồ số 04 (theo đo đạc thực tế thửa số 84, tờ bản đồ số 41) tọa lạc tại xã Phú Xuân, huyện C, tỉnh Bến Tre, trả đất cho bị đơn, bị đơn không đồng ý bồi thường. Trong trường hợp đây là di sản thừa kế của cụ D2 và cụ L2 thì ai là người quản lý tiếp tục quản lý sử dụng, nên yêu cầu tạm giao cho gia đình bà N tiếp tục quản lý phần đất có diện tích 462,3m² thuộc một phần của thửa 231, tờ bản đồ số 04 (theo đo đạc thực tế thửa số 84, tờ bản đồ số 41) tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre như trước khi xảy ra tranh chấp, vì trong lúc đang tranh chấp thì gia đình nguyên đơn vào đất chiếm dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Thanh T2 và anh Nguyễn Thanh Đ có đơn xin vắng mặt, trong đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu như tại cấp sơ thẩm.

Bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: có căn cứ xác định đất tranh chấp là di sản của cụ D2 và cụ L2. Mặc dù trong lúc tranh chấp, gia đình anh T2 đã chiếm dụng đất sử dụng nhưng nguyên đơn đã xây dựng các công trình trên đất, nên để thuận tiện cho việc quản lý di sản, không gây khó khăn cho quá trình thi hành án, tạm giao cho phía anh T2 tiếp tục quản lý phần đất có diện tích 462,3m² thuộc một phần của thửa 231, tờ bản đồ số 04 (theo đo đạc thực tế thửa số 84, tờ bản đồ số 41) tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là phù hợp. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng: Các đương sự về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có diện tích 635,8m² nằm trong tổng diện tích là 2.950

m² thuộc một phần thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 84, tờ bản đồ số 41) do ông Nguyễn Trung T đứng tên quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là của cụ D2 và cụ L2. Năm 1973, cụ D2 chết không để lại di chúc, cụ L2 tiếp tục quản lý sử dụng đất cho đến năm 1976 thì phân chia cho các con trong gia đình. Năm 1999 cụ L2 chết, cũng không để lại di chúc. Cụ D2 và cụ L2 có 06 người con là Nguyễn Văn M3, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn T9, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị Đông T15. Các bên đương sự không thống nhất với nhau về việc đất tranh chấp được phân chia cho ai. Cụ thể: theo nguyên đơn, bà M được cụ L2 phân chia đất vào năm 1976, nhưng đất tranh chấp bà M vẫn để cho cụ L2 tiếp tục sử dụng đến cuối đời, do ông L ở chung cụ L2 nên đã chiếm dụng sử dụng một phần đất bà M được phân chia. Phía gia đình ông L cho rằng đất tranh chấp là đất hương hỏa cụ L2 để lại cho ông L quản lý để thờ cúng ông bà.

[2] Về kê khai, đăng ký và cấp quyền sử dụng đất: hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện, theo sổ mục kê năm 1991 thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04 diện tích 2.950m² (loại đất Q nay là đất CLN), sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 thì căn cứ vào số quyết định cấp giấy số 444/QĐUB tên chủ sử dụng là Nguyễn Trung T diện tích 5.610 m² không ghi thửa đất. Theo đo đạc chính quy năm 2007, phần đất của ông T đổi tên thành 02 thửa: Thửa 84, tờ bản đồ số 41 diện tích 625,8m² và thửa 83, tờ bản đồ số 41 diện tích 2.757,7m² do ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị M đứng tên. Thực tế, gia đình ông T không sử dụng phần đất này, trước kia bà M cũng thừa nhận khi được cụ L2 chia đất bà M theo chồng nên để bờ đất trên cho cụ L2 canh tác hưởng hoa lợi. Khi cụ L2 chết ông L vào chiếm dụng, năm 2000 ông T cho con trai là anh T2 cất 01 căn nhà trên phần đất để ở và sửa xe đạp. Bà M cho rằng diện tích đất tranh chấp được cụ D2, cụ L2 cho nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh và thực tế cũng không trực tiếp quản lý sử dụng đất nhưng ông T lại kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp. Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 231 cho ông T mà không hỏi ý kiến của người đang canh tác đất là cụ L2 hay ông L cũng không có căn cứ. Vì vậy, nội dung công số 989/UBND-NC ngày 08/5/2009 của Ủy ban nhân dân huyện C đã xác minh thực tế và thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất trên vào năm 1991 đối với thửa đất 231, tờ bản đồ số 04 cho ông Nguyễn Trung T không đúng đối tượng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, thấy rằng đất tranh chấp cụ L2 là người quản lý sử dụng đến lúc chết. Các con của cụ L2 gồm bà D1, ông T9, bà T15, ông M3 (sau là bà Truyen vợ ông M3) là hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 và cụ D2 cho rằng, phần đất tranh chấp cụ L2 không có chia cho các con mà để lại cụ L2 quản lý, sử dụng để thờ cúng ông, bà. Ông L ở chung với cụ L2 cùng canh tác đất với cụ L2 đến

khi cụ L2 chết thì giao cho ông Tâm (con ông L) quản lý sử dụng phần đất này. Người thờ cúng ông, bà thì đương nhiên được hưởng phần đất này. Từ đó, đủ cơ sở xác định đất tranh chấp là di sản của cụ D2 và cụ L2. Cụ D2 chết năm 1973, cụ L2 chết năm 1999, đều không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì theo quy định tại Nghị quyết số 02/HĐTP-TANDTC ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn Pháp lệnh thừa kế thời hiệu thừa kế là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, phần đất tranh chấp trên vẫn còn trong thời hạn yêu cầu chia thừa kế nhưng các đương sự không có yêu cầu chia thừa kế nên không có căn cứ để giải quyết. Hiện ai quản lý sử dụng thì tiếp tục quản lý sử dụng cho đến khi hết thời hiệu thừa kế thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Phía bị đơn không có chứng cứ chứng minh cụ D2 và cụ L2 cho ông L phần đất trên và cũng không có chứng cứ chứng minh cụ D2, cụ L2 dùng vào việc thờ cúng ông bà, do đó không có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L, buộc vợ chồng anh T2 trả lại giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 173,5m² và buộc anh T2, anh Đ, bà M tháo dỡ, di dời hàng rào, nhà, quán trên phần đất diện tích 462,3m² đã xây cất trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N có trình bày là nếu xác định phần đất tranh chấp là di sản của cụ D2 và cụ L2 thì bà N yêu cầu được tạm giao quản lý phần đất có diện tích 462,3m² như trước khi xảy ra tranh chấp. Mặc dù phần đất này trước đây là gia đình bà N quản lý, nhưng sau khi có Quyết định giám đốc thẩm năm 2015, gia đình anh T2 đã chiếm dụng, xây dựng các công trình trên đất nên để thuận tiện cho việc quản lý di sản cũng như quá trình thi hành án, và thực tế vào thời điểm xét xử, anh T2 cũng là người đang trực tiếp quản lý phần đất có diện tích 462,3m² nên kháng cáo của bà N không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS – ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn Pháp lệnh thừa kế thời hiệu thừa kế; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T gồm: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Diệu H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thành T3, Nguyễn Thanh T4 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T5 cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn L trả lại phần đất có diện tích 462,3 m² thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 04 (theo sơ đồ mới là thửa số 84, tờ bản đồ số 41) do ông Nguyễn Trung T đứng tên quyền sử dụng đất tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L gồm: Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Văn T6, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Thị Hồng B, Nguyễn Văn P về việc yêu cầu anh Nguyễn Thanh T2 cùng vợ là Nguyễn Thị Mộng E trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất đình anh T2 đang cất nhà ở diện tích 173,5m². Đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Thanh Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T phải di dời, tháo dỡ công trình kiến trúc xây dựng trên phần đất diện tích 462,3m² thuộc một phần của thửa 231, tờ bản đồ số 04 (theo đo đạc thực tế thửa số 84, tờ bản đồ số 41) để trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L trọn quyền sử dụng.

3. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Thanh T2 cùng vợ là chị Nguyễn Thị Mộng E và anh Nguyễn Thanh Đ phần đất thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 04 diện tích 635,8m² (theo đo đạc thực tế là thửa số 84, tờ bản đồ số 41) hiện do ông Nguyễn Trung T đứng tên quyền sử dụng đất tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre quản lý, sử dụng. Nếu hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật mà hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn D2 và cụ Huỳnh Thị L2 không tranh chấp di sản là phần đất trên thì người trực tiếp quản lý, sử dụng đất được quyền

đăng ký kê khai đề yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có họa đồ kèm theo)

4. Về chi phí tố tụng:

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Trung T phải chịu số tiền là 60.000 đồng chi phí thu thập chứng cứ là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre và số tiền 100.000 đồng chi phí hỗ trợ đo đạc không T ngày 28/6/2016. Ghi nhận anh Nguyễn Thanh T2 đã nộp xong.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn L phải chịu chi phí thu thập chứng cứ về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với: Thửa 199 và thửa 200 tờ bản đồ số 04 số tiền là 180.000 đồng (theo biên lai thu số 0004231 ngày 29/7/2017); thửa 85, tờ bản đồ số 41 số tiền là 55.000 đồng (theo biên lai thu số 0031793 ngày 30/11/2016) của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng N đại diện theo ủy quyền của các đương sự đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị M được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi.

Do bản án sơ thẩm được xét xử lại theo thủ tục giám đốc thẩm nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre đã thu - chi các khoản phải thi hành án đối với các đương sự về số tiền án phí dân sự sơ thẩm và án dân sự phí phúc thẩm nên được khấu trừ và hoàn lại cho đương sự (theo *Công văn số 411/CCTHADS* ngày 26/8/2019 về việc *phúc đáp văn bản của Tòa án nhân dân huyện C về việc thi hành án*) như sau:

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ còn lại của ông Nguyễn Văn L gồm: Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Văn T6, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Thị Hồng B, Nguyễn Văn P phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Do các đương sự đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng theo biên lai số 0013868 ngày 14/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên được khấu trừ. Các đương sự đã nộp đủ án phí.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ còn lại của ông Nguyễn Trung T gồm: Nguyễn Thị Diệu H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thành T3, Nguyễn Thanh T4 phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Do ông Nguyễn Trung T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng theo biên lai thu số 009283 ngày 29/10/2006 nên được khấu trừ. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T được nhận lại số tiền

400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 009283 ngày 29/10/2006; Số tiền 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 006939 ngày 10/02/2009; Số tiền 352.000 đồng (ba trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 000485 ngày 21/02/2011, số tiền 1.002.000 đồng (theo kết chuyển biên lai thu 008940 ngày 25/4/2012) của Chi cục thi hành án dân sự huyện C

- Hoàn trả cho cho anh Nguyễn Thanh T2 và chị Nguyễn Thị Mộng E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.127.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo kết chuyển biên lai thu số 1368 ngày 27/7/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Hoàn trả cho cho anh Nguyễn Thanh T2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 004418 ngày 07/9/2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C (theo kết chuyển biên lai thu số 008774 ngày 01/02/2012).

- Hoàn trả cho cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 004417 ngày 07/9/2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007155 ngày 17/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cửa